TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2023/DS-ST
Ngày: 23-5-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Tòng.
2. Ông Lê Thanh Khảnh.

- Thư ký phiên tòa: ông Dương Thiện Nam – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Ngọc Bảo Thi – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2022/TLST-DS ngày 29/12/2022, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-DS ngày 07/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2023/QĐST-DS ngày 25/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị H, sinh năm 1988; địa chỉ thường trú: khu phố P, phường HHN, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; hiện cư trú: Khu phố N, phường HV, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Có mặt).

2. Bị đơn: ông Trần Quang T, sinh năm 1982 và bà Trương Thị Q, sinh năm 1981; nơi cư trú: Khu phố N, phường HV, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Ngô Văn T2, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu phố N, phường HV, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2022, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên toà nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Do chỗ quen biết, ông Trần Quang T (gọi bà H bằng chị), nên ngày 10/01/2022, vợ chồng Trần Quang T, Trương Thị Q gọi điện thoại mượn vợ chồng bà số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) để làm ăn,

chi tiêu gia đình, hẹn khi nào vợ chồng bà cần tiền thì báo trước 07 ngày sẽ trả lại đủ số tiền 175.000.000đ, đích thân vợ chồng T – Q xuống lấy tiền, khi nhận tiền thì không viết giấy. Sau khi, chồng bà (Ngô Văn T2) về hỏi bà đưa tiền cho vợ chồng T – Q có viết giấy không, khi đó bà mới yêu cầu viết giấy, vì Trần Quang T không có nhà nên lúc đó chỉ Trương Thị Q ký giấy nợ, hơn nữa vì chỗ thân quen nên bà không nghĩ ông Trần Quang T lại đổ hết cho bà Trương Thị Q. Đến tháng 6/2022, bà H có đến báo sẽ lấy lại tiền thì vợ chồng T – Q hẹn đến tháng 7/2022 trả nhưng đến hạn vợ chồng T – Q không trả, bà nhiều lần yêu cầu trả lại tiền nhưng vẫn không thành. Do đó, bà H yêu cầu vợ chồng T – Q trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 175.000.000đ, tiền lãi chậm trả tính từ tháng 8/2022 cho đến trả hết nợ theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 10/02/2023, các tài liệu có tại hồ sơ, bị đơn bà Trương Thị Q trình bày: Việc vay mượn tiền giữa bà với bà Trần Thị H có từ tháng 6/2018, mượn nhiều lần để làm ăn, tính đến 10/01/2022, tổng số tiền bà mượn của bà H là 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), hàng tháng bà có trả lãi. Việc vay mượn chồng bà (Trần Quang T) không biết, đến tháng 9/2022, chồng bà mới biết vì khi đó bà không có tiền trả lãi cho bà H. Bà Trương Thị Q nhận trách nhiệm một mình bà trả số tiền 175.000.000đ cho bà Trần Thị H.

Tại bản tự khai đề ngày 05/5/2023, bị đơn ông Trần Quang T trình bày: Giấy mượn tiền do bà Trương Thị Q viết và ký tên hoàn toàn không có tên ông (T) và chữ ký, chữ viết của ông. Khoản vay này ông T không biết, không vay, không nhận tiền và không có văn bản đồng ý của ông về việc để bà Q đại diện xác lập giao dịch vay mượn với bà H. Bà Q xác nhận đây là khoản nợ riêng giữa bà Q với bà H, không phải là khoản nợ chung của vợ chồng ông, việc bà Q thực hiện giao dịch không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông không phải chịu trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc nguyên đơn khởi kiện ông với tư cách là bị đơn là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai đề ngày 09/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T2 trình bày: do quen biết với nhau nên ngày 09/01/2022, vợ chồng Trần Quang T – bà Trương Thị Q có gọi điện thoại cho vợ ông (Trần Thị H) hỏi mượn số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) để làm ăn, vợ ông có nói lại thì ông đồng ý. Trưa ngày 10/01/2022, ông đi chơi về thì nghe vợ ông nói lại vợ chồng T – Q đã qua lấy tiền, ông hỏi có viết giấy nợ không thì vợ ông nói không nên tôi yêu cầu vợ tôi gọi vợ chồng T – Q đến viết giấy nợ. Sau đó, vợ ông đã báo lại vợ chồng T – Q đã viết giấy nợ, ông cũng không xem lại giấy nợ. Do đó, ông đề nghị Toà án buộc vợ chồng T – Q trả vợ chồng ông số tiền 175.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày, yêu cầu buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 175.000.000 đồng và lãi suất chậm trả tính từ tháng 8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Q giữ nguyên lời trình bày.

Bị đơn ông T giữ nguyên lời trình bày.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trương Thị Q phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị H, ông Ngô Văn T2 số tiền 189.000.000 đồng (gồm 175.000.000 đồng tiền gốc và 14.000.000 đồng tiền lãi chậm trả). Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự; Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị H khởi kiện vợ chồng ông Trần Quang T, bà Trương Thị Q cùng có trách nhiệm lơi đới chịu trách nhiệm trả số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Việc xác định tư cách tố tụng là bị đơn căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là quyền hiến định, được quy định tại Điều 4, Điều 68, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, việc ông Trần Quang T không thừa nhận khoản vay (mượn) do bà Trương Thị Q một mình ký xác nhận nên ông T yêu cầu Toà xác định ông không phải là bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định nghĩa vụ trả nợ dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đang có tại hồ sơ vụ án để quyết định.

[1.2] Nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ vay (mượn), lãi suất chậm trả và bị đơn đang cư trú tại Khu phố N, phường HV, thị xã Đ. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Đông Hoà.

[1.3] Ông Ngô Văn T2 có đơn xin xét xử vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Việc vay (mượn) tiền giữa bà Trần Thị H với bà Trương Thị Q theo Giấy mượn tiền đề ngày 10/01/2022 được bà Q thừa nhận với số tiền 175.000.000 đồng; ông T2 xác định đây là số tiền chung của vợ chồng ông T2 và bà H, được bà H xác nhận. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, số tiền 175.000.000 đồng mà vợ chồng bà H, ông T2 bỏ ra cho vay theo Giấy mượn tiền ngày 10/01/2022 là có thật.

[2.2] Xác định đây là nghĩa vụ liên đới hay nghĩa vụ riêng.

[2.2.1] Nội dung Giấy mượn tiền ngày 10/01/2022 thể hiện "Tôi (Trương Thị Q) có mượn của bà Trần Thị H 175.000.000đ *(Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn*) để làm ăn như lời hứa cuối năm 2022 trả lại số tiền cho chị (H)".

[2.2.2] Quá trình giải quyết và tại phiên toà, bà Q thừa nhận Giấy mượn tiền do bà Q viết và ký tên, là khoản tiền mượn riêng để tiêu xài cá nhân, trả nợ riêng của bà Q, không vì nhu cầu của gia đình.

[2.2.3] Ông Trần Quang T cho rằng thời điểm việc bà Q mượn tiền của vợ chồng bà H, ông T2 thì ông T đang lái xe tải chở hàng dịp cận Tết âm lịch năm 2021 nên ông T không biết đến việc vay mượn tiền, không thừa nhận khoản vay 175.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 10/01/2022 do bà Trương Thị Q một mình xác lập, thực hiện và số tiền bà Q mượn không vì nhu cầu của gia đình.

[2.2.4] Bà Trần Thị H khởi kiện cho rằng khi đưa việc cho vay (mượn) là đưa cho vợ chồng ông T, bà Q cùng nhận và việc vay tiền ông T biết nhưng nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh, mâu thuẫn với chính lời khai của bà Trần Thị H tại phiên toà "từ khi mượn tiền ông Trần Quang T không liên lạc với vợ chồng bà để xin gia hạn nợ theo Giấy mượn tiền ngày 10/01/2022, bà H chỉ gọi điện đòi nợ bà Q".

[2.2.5] Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ liên đới của vợ chồng và khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ riêng của vợ chồng "Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình", yêu cầu buộc ông Trần Quang T, bà Trương Thị Q cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ của nguyên đơn là không có cơ sở được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tính lãi chậm trả của bà Trần Thị H tính từ tháng 8/2022 cho đến trả hết nợ thấy rằng: Giấy mượn tiền ngày 10/01/2022 các bên không thoả thuận về lãi suất, có thoả thuận *"nếu tôi (H) cần số tiền này thì báo trước cho bà Q 7 ngày, bà Q phải trả"*. Tại phiên toà, bà Q thừa nhận bà H yêu cầu trả tiền từ tháng 7/2022, nhưng bà Q không có khả năng trả và có trả lãi cho bà H. Việc các bên có thoả thuận trả lãi nhưng các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định mức lãi suất mà các bên đã thoả thuận để Hội đồng xét xử xem xét. Căn cứ Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật của nguyên đơn, buộc bà Trương Thị Q phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ tháng 8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (22/5/2023) là 9 tháng 22 ngày

tương ứng với số tiền 14.000.000 đồng (175.000.000đ x (9 tháng 22 ngày) x 10% : 365 ngày).

[4] Từ phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trương Thị Q phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị H, ông Ngô Văn T2 số tiền 175.000.000 đồng tiền gốc và 14.000.000 đồng tiền lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ trả tiền, tổng cộng là 189.000.000 đồng.

[5] Về án phí:

Bị đơn bà Trương Thị Q phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 9.450.000đ (5% x 189.000.000đ).

Nguyên đơn bà Trần Thị H phải chịu án phí đối với yêu cầu buộc ông Trần Quang T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ (không có giá ngạch) là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 92, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H vì có căn cứ.

1. Buộc bà Trương Thị Q phải trả cho bà Trần Thị H, ông Ngô Văn T2 số tiền 189.000.000đ *(Một trăm tám mươi chín triệu đồng)* (trong đó số tiền nợ gốc là 175.000.000 đồng, số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 22/5/2023 là 14.000.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành xong.

2. Về án phí:

2.1. Bà Trần Thị H phải chịu 300.000đ án phí đối với yêu cầu buộc ông Trần Quang T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.375.000đ *(Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* bà H đã nộp tại Biên lai tạm ứng án phí số 0006600 ngày 02/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa, nên được hoàn lại 4.075.000đ *(Bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*.

2.2. Bà Trương Thị Q phải chịu 9.450.000đ *(Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Thị xã, Tỉnh;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Duyên